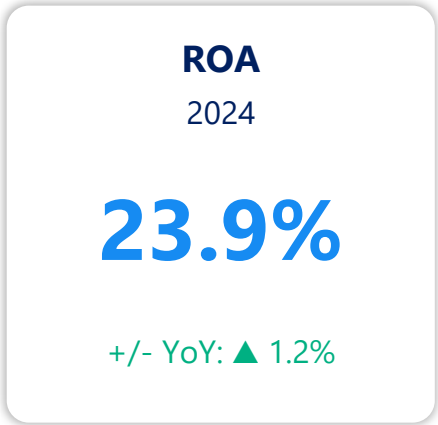
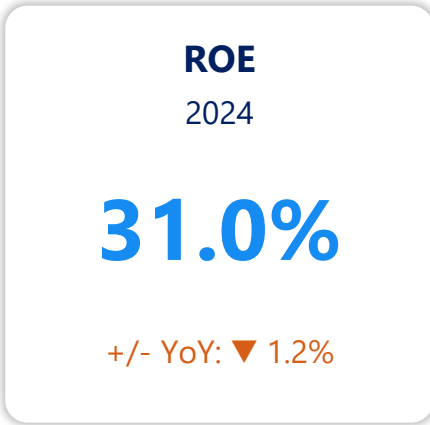
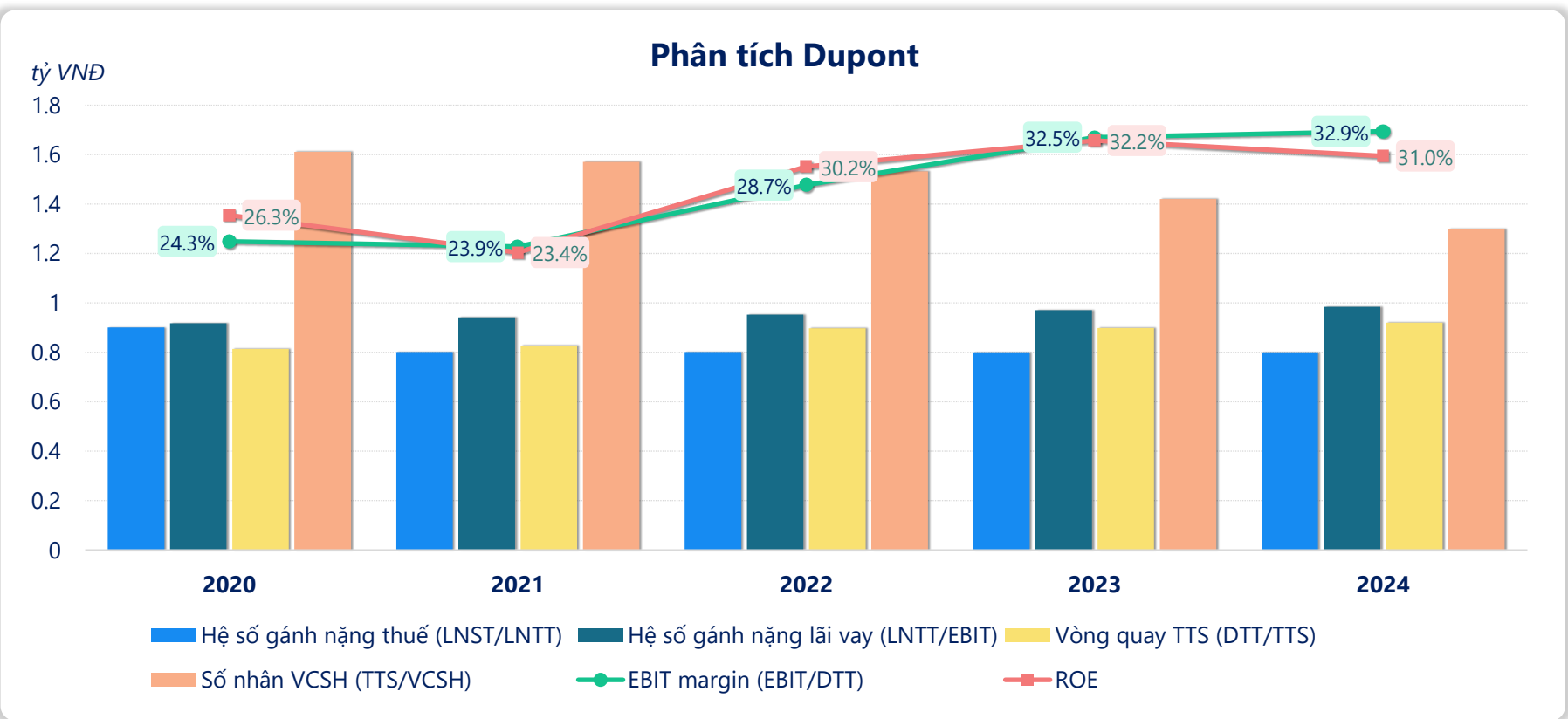
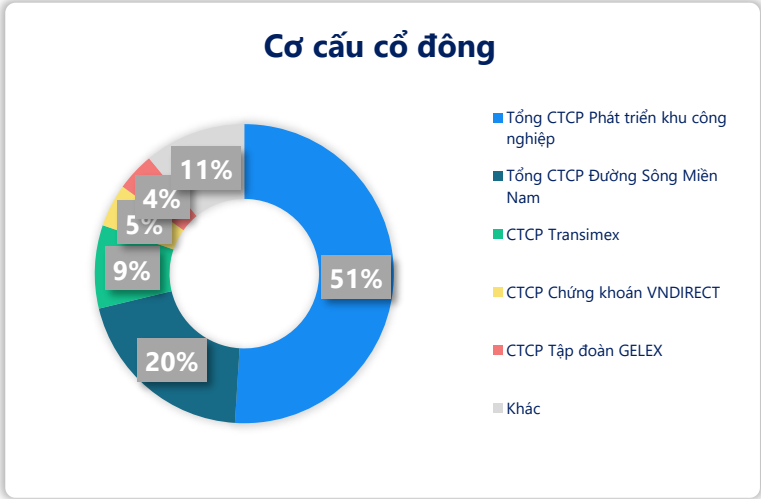


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

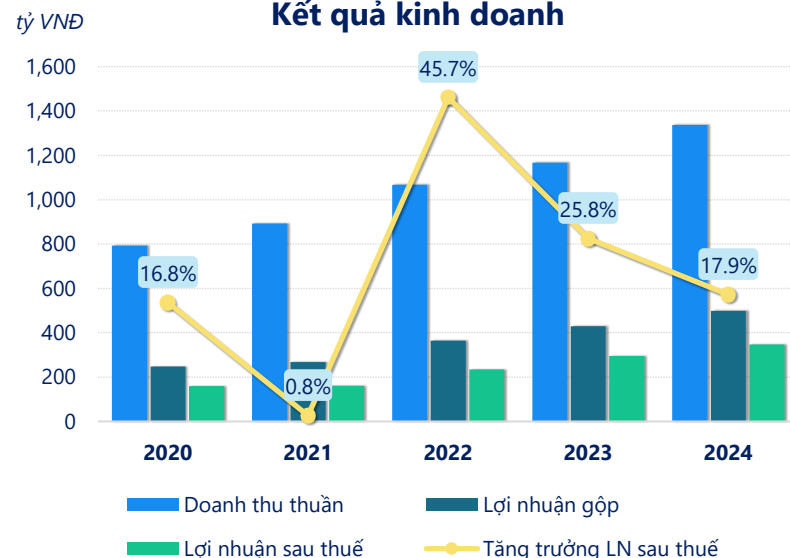
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		105,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		90,609 - 120,388
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,890
Số lượng CPLH (CP)		37,043,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)		960
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.02
EPS		9,377
P/E		11.2

	YTD	1T	3T	6T
PDN		-1.3%	0.1%	-9.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

Kết quả kinh doanh

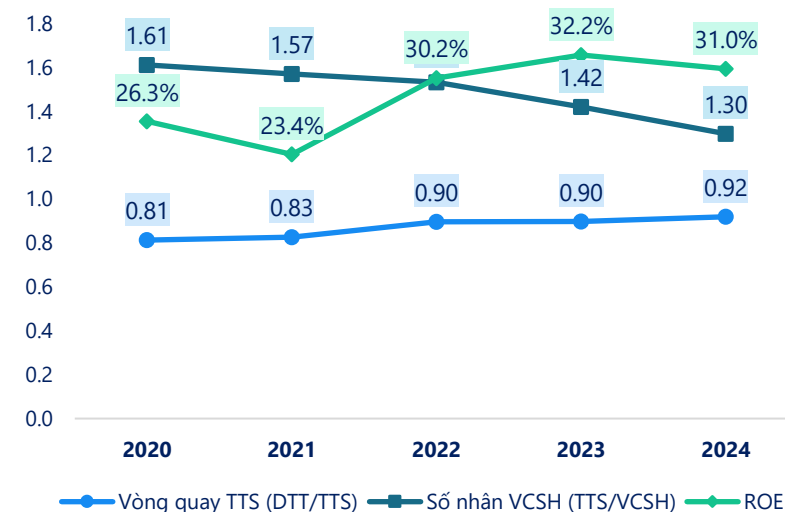


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **32.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

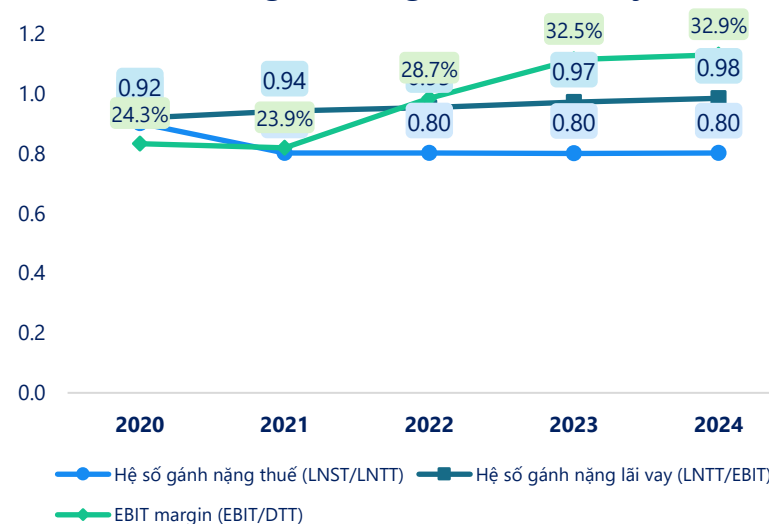
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PDN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.6%** đạt **1,337** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 17.9%** đạt **347.2** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

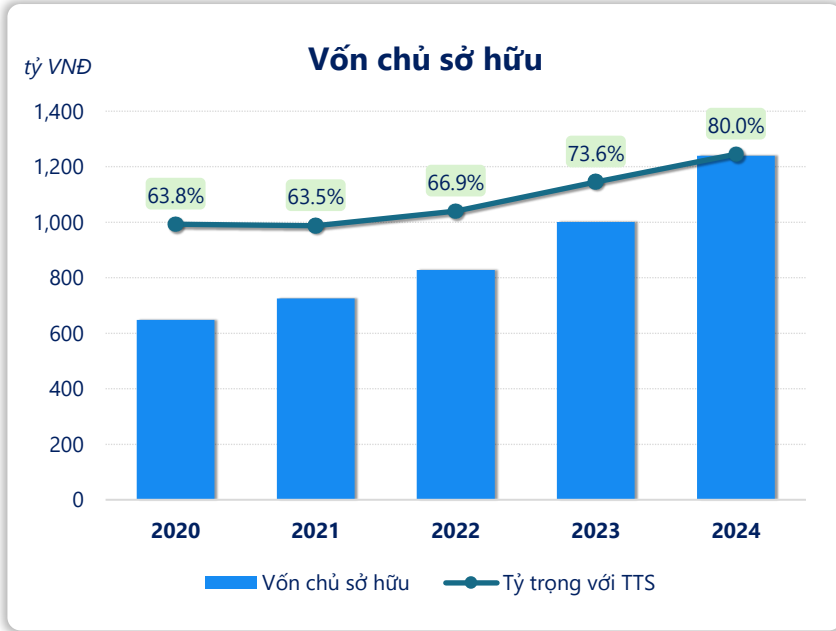
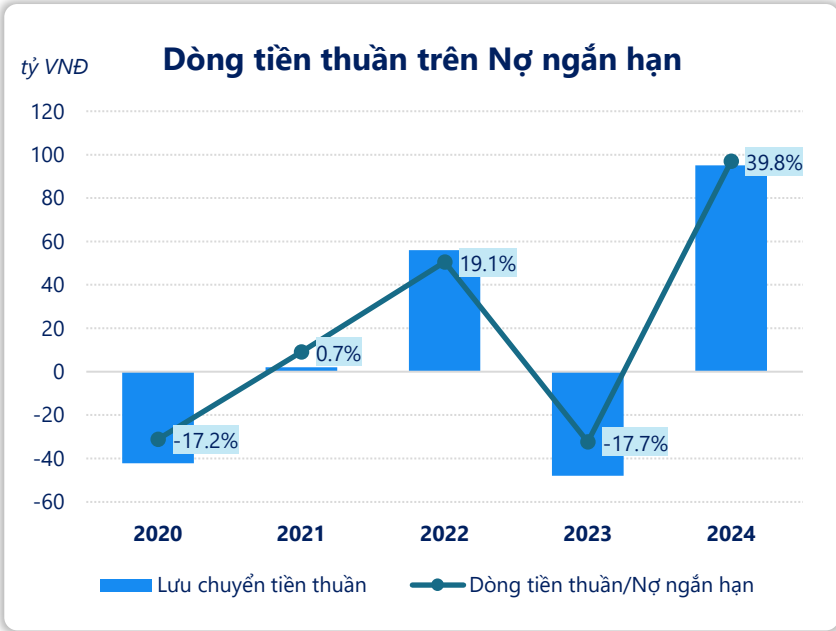
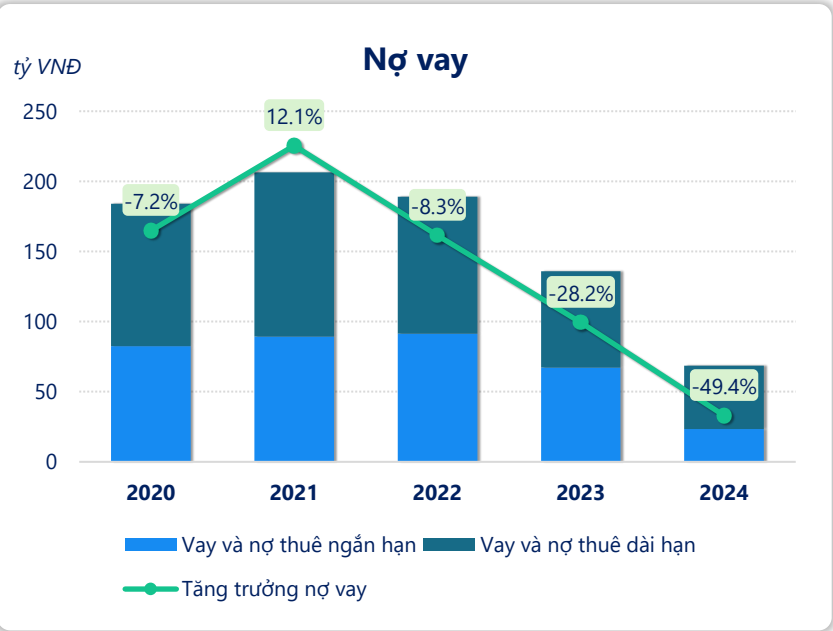
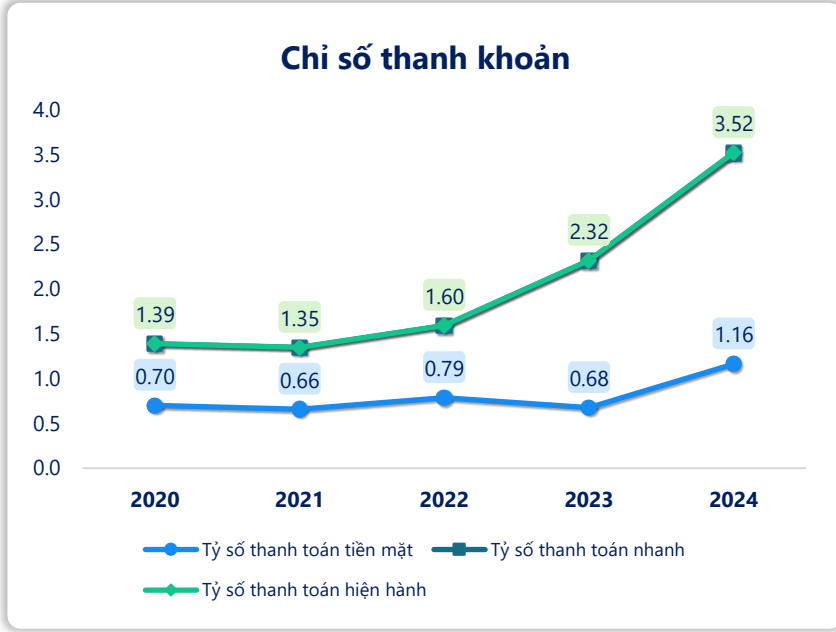
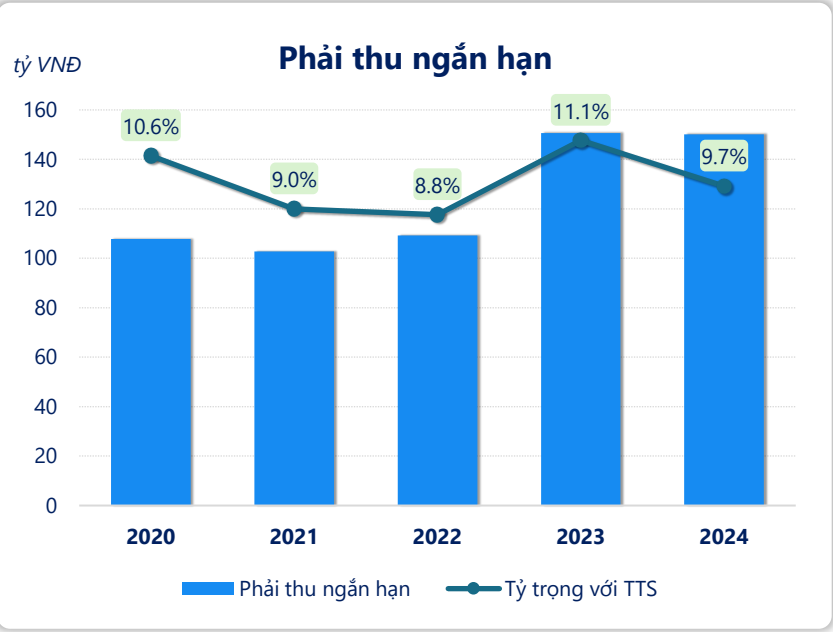
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.92**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,549	1,359	13.9%
Tài sản ngắn hạn	843	628	34.3%
Tiền và tương đương tiền	278	183	52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	413	290	42.3%
Phải thu ngắn hạn	150	151	-0.3%
Hàng tồn kho	1.74	0.81	115%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	3.77	-88.7%
Tài sản dài hạn	706	731	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	356	389	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	234	234	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	62.6	13.4%
Tài sản dài hạn khác	44.3	45.6	-2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	359	-13.9%
Nợ ngắn hạn	239	271	-11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.5	67.2	-65.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.1	80.7	13.0%
Nợ dài hạn	69.8	88.2	-20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.2	68.7	-34.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,240	1,000	23.9%
Vốn chủ sở hữu	1,240	1,000	23.9%
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	794	893	1,068	1,167	1,337
Giá vốn hàng bán	546	624	702	738	839
Lợi nhuận gộp	248	268	365	429	499
Doanh thu HĐTC	9.42	11.0	15.8	25.8	25.1
Chi phí TC	15.9	12.6	14.3	10.9	7.08
Chi phí lãi vay	15.8	12.5	14.3	10.9	7.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.8	18.5	19.6	21.2	22.3
Chi phí QLDN	45.1	48.1	55.4	53.3	61.2
LN thuần từ HĐKD	177	200	292	369	433
Lợi nhuận khác	0.40	0.47	0.56	-0.91	0.43
LN trước thuế	177	201	292	368	434
Lợi nhuận sau thuế	159	161	234	295	347
LNST của CĐ cty mẹ	159	161	234	295	347

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	186	226	263	265	382
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-158	-181	-78.4	-159	-134
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.8	-42.2	-128	-154	-152
Tiền đầu kỳ	215	173	175	231	183
Lưu chuyển tiền thuần	-42.2	2.07	56.0	-48.0	95.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.06	0.05	0.17
Tiền cuối kỳ	173	175	231	183	278